



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – CTCK)	15

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này

Hội đồng Quản trị

Ông Park Chunsoo	Chủ tịch
Ông Yoon Bob Nyol	Thành viên
Ông Oh Cheol Wu	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên
Ông Byoung Jo Chun	Thành viên

(bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Oh Cheol Wu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shin Jhintae	Giám đốc Tài chính

(bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2019)

Bà Lê Thị Quyên
Quyền Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Park Chunsoo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng G, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City Tower Láng Hạ, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Sài Gòn

Tầng 1, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 68. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.410.163.195.683	2.020.115.996.556
110	Tài sản tài chính		5.403.540.259.659	2.012.838.552.300
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	641.001.776.578	105.406.769.560
111.1	Tiền		641.001.776.578	10.255.536.683
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.151.232.877
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	4.2(a)	1.317.734.651.599	431.388.748.420
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	4.2(b)	997.000.000.000	272.005.479.452
114	Các khoản cho vay	4.2(c)	2.348.961.187.363	1.146.395.557.032
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	4.2(d)	897.376.000	897.376.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	4.3	(550.965.657)	(14.882.925.413)
117	Các khoản phải thu	4.4(a)	89.024.593.365	15.391.662.148
118	Trả trước cho người bán	4.4(b)	4.003.658.400	4.179.693.195
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.4(c)	973.995.674	50.407.800.000
122	Các khoản phải thu khác	4.4(d)	4.493.986.337	1.686.556.517
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		-	(38.164.611)
130	Tài sản ngắn hạn khác		6.622.936.024	7.277.444.256
131	Tạm ứng		167.950.305	338.465.870
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.5(a)	3.277.831.959	4.028.212.352
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.177.153.760	2.910.766.034
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		154.470.494.884	219.755.852.004
210	Tài sản tài chính dài hạn		90.000.000.000	180.000.000.000
212	Các khoản đầu tư		90.000.000.000	180.000.000.000
212.1	Các khoản đầu tư HTM	4.2(b)	90.000.000.000	180.000.000.000
220	Tài sản cố định		28.116.343.356	15.367.546.799
221	Tài sản cố định hữu hình	4.6(a)	14.040.746.569	10.119.421.572
222	Nguyên giá		29.075.956.855	20.371.068.055
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.035.210.286)	(10.251.646.483)
227	Tài sản cố định vô hình	4.6(b)	14.075.596.787	5.248.125.227
228	Nguyên giá		26.430.922.915	15.743.822.915
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.355.326.128)	(10.495.697.688)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.6(c)	-	5.492.736.000
250	Tài sản dài hạn khác		36.354.151.528	18.895.569.205
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		15.000.000	15.000.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	4.5(b)	13.064.751.280	8.106.168.957
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	4.7	13.274.400.248	10.774.400.248
255	Tài sản dài hạn khác	4.8	10.000.000.000	-
270	TỔNG TÀI SẢN		5.564.633.690.567	2.239.871.848.560

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3 VND)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.559.402.876.802	906.373.161.473
310	Nợ phải trả ngắn hạn		3.559.399.679.123	735.912.749.516
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		3.283.765.000.000	665.431.382.950
312	Vay ngắn hạn	4.9(a)	3.283.765.000.000	665.431.382.950
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.10	3.057.276.380	953.207.930
320	Phải trả người bán ngắn hạn	4.11	1.177.504.699	3.347.931.400
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		273.000.000	205.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.12	23.108.504.958	3.131.190.312
323	Phải trả người lao động		14.671.679.605	6.816.743.225
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		716.862.260	484.943.262
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.13	19.555.306.970	51.864.130.815
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.14	212.963.613.192	3.678.219.622
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		110.931.059	-
340	Nợ phải trả dài hạn		3.197.679	170.460.411.957
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	170.325.000.000
342	Vay dài hạn	4.9(b)	-	170.325.000.000
356	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại phải trả	4.15	3.197.679	135.411.957
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.005.230.813.765	1.333.498.687.087
410	Vốn chủ sở hữu		2.005.230.813.765	1.333.498.687.087
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.675.020.900.000	1.107.078.600.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	4.16	1.675.020.900.000	1.107.078.600.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.675.020.900.000	1.107.078.600.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.688.585.575	2.937.033.810
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19.559.006.101	17.807.454.336
417	Lợi nhuận chưa phân phối	4.17	305.962.322.089	205.675.598.941
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		306.067.690.970	206.339.253.909
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(105.368.881)	(663.654.968)
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.564.633.690.567	2.239.871.848.560

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ		329	30.314
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.16(a)	167.502.090	110.707.860
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		26.340.000	2.622.960.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		-	90.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		336.000.000	336.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		7.879.470.880.000	4.745.222.170.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6.867.251.250.000	4.559.773.500.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		558.186.700.000	7.197.580.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		146.159.790.000	87.730.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		307.873.140.000	90.521.090.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		357.393.090.000	4.384.690.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		86.200.440.000	3.838.110.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		271.192.650.000	546.580.000
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng		279.432.874.373	292.095.528.768
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		220.515.650.362	290.377.896.888
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		39.634.082.327	-
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		19.283.141.684	1.717.631.880
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		14.482.155.016	1.190.257.726
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		4.800.986.668	527.374.154

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN		
	QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)		
		Theo giá trị (VND)	
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	282.142.518.682	291.857.620.674
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	261.104.267.731	291.811.058.528
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	21.038.250.951	46.562.146



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		106.710.743.004	3.254.146.197
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	68.661.556.782	3.180.676.610
01.2	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(661.071.388)	52.651.641
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		38.710.257.610	20.817.946
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		48.035.119.190	16.316.892.106
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	201.069.088.161	78.527.971.275
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		97.009.971.951	51.145.880.723
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	13.302.636.364	112.587.200.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.308.015.900	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.346.350.603	2.019.219.532
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.136.363.636	4.340.816.666
11	Thu nhập hoạt động khác		1.949.658.154	1.608.132.520
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		475.867.946.963	269.800.259.019
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(4.211.424.913)	(1.174.400.069)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(5.430.782.388)	(1.003.802)
21.2	Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	1.219.357.475	(1.173.396.267)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	142.205.695
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(118.626.212.037)	(63.528.439.662)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.6	(6.592.950.000)	(103.440.700.000)
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.6	(99.227.500)	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(4.638.090.738)	(4.018.131.581)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.6	(14.258.431.585)	(9.323.595.322)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(2.134.000)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(148.428.470.773)	(181.343.060.939)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.348.166	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.901.967.159	2.681.787.427
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		3.904.315.325	2.681.787.427
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(98.106.589.127)	(23.931.120.585)
55	Chi phí tài chính khác		(46.908.810.919)	(1.884.148.845)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(145.015.400.046)	(25.815.269.430)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.7	(37.028.696.651)	(21.276.615.142)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		149.299.694.818	44.047.100.935
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		-	10.050
72	Chi phí khác	5.8	(4.072.533.536)	(4.393.729.024)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(4.072.533.536)	(4.393.718.974)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		145.227.161.282	39.653.381.961
91	Lợi nhuận đã thực hiện		144.668.875.195	40.774.126.587
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		558.286.087	(1.120.744.626)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.9	(40.386.403.545)	(8.853.994.771)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(40.518.617.823)	(8.843.464.444)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		132.214.278	(10.530.327)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		104.840.757.737	30.799.387.190
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.10	658	905


Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng/Người lập




Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		Thuyết minh	31/12/2019 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN	145.227.161.282	39.653.381.961
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
03	Khấu hao tài sản cố định	6.643.192.243	4.484.382.456
04	Các khoản dự phòng	(14.370.124.367)	(142.205.695)
06	Chi phí lãi vay	121.948.099.359	23.931.120.585
07	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.901.967.159)	(2.681.787.427)
08	Dự thu tiền lãi	(60.316.196.062)	(10.085.315.704)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ	(1.219.357.475)	1.173.396.267
11	(Giảm)/tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	(1.219.357.475)	1.173.396.267
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ	661.071.388	(52.651.641)
19	Giảm/(tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	661.071.388	(52.651.641)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động	(2.837.956.813.403)	(1.477.843.027.199)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL	(885.787.617.092)	(421.041.734.051)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM	(634.994.520.548)	(357.505.479.452)
33	Tăng các khoản cho vay	(1.202.565.630.331)	(602.770.970.310)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính	(1.838.224.700)	-
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	(9.268.080.294)	(1.646.989.608)
37	Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	49.433.804.326	(49.863.000.000)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	(1.924.320.025)	879.814.596
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác	170.515.565	(293.814.870)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(40.503.610.546)	35.758.697.377
42	Tăng chi phí trả trước	(4.208.201.930)	(10.673.202.381)
43	Thuế TNDN đã nộp	(23.744.513.382)	(12.236.441.721)
44	Lãi vay đã trả	(113.753.312.658)	(18.913.756.044)
45	Tăng phải trả cho người bán	3.297.283.349	3.295.641.600
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	(708.081.002)	(2.586.861.480)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	3.203.210.205	(948.170.123)
48	Tăng phải trả người lao động	7.854.936.380	2.317.429.483
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	28.454.400.008	(37.094.393.937)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.074.850.728)	(4.519.796.278)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.643.284.934.194)	(1.421.562.706.397)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(17.901.969.400)	(11.269.599.725)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	2.216.987.108
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.901.969.400)	(9.052.612.617)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		567.942.300.000	807.078.600.000
73	Tiền vay gốc		15.608.436.012.446	2.392.257.105.526
73.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	Tiền vay khác	6.2	15.608.436.012.446	2.392.257.105.526
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.3	(12.979.596.401.834)	(1.692.000.722.576)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.196.781.910.612	1.507.334.982.950
90	Tăng tiền thuần trong năm		535.595.007.018	76.719.663.936
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		105.406.769.560	28.687.105.624
101.1	Tiền	4.1	10.255.536.683	28.687.105.624
101.2	Các khoản tương đương tiền		95.151.232.877	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		641.001.776.578	105.406.769.560
103.1	Tiền	4.1	641.001.776.578	10.255.536.683
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	95.151.232.877

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	36.580.146.314.794	15.983.172.714.441
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(43.936.235.963.185)	(21.780.828.309.925)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	11.702.678.109.121	6.376.948.673.875
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD	39.634.082.327	-
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(4.398.885.197.452)	(647.996.265.681)
20	Giảm tiền thuần trong năm	(12.662.654.395)	(68.703.187.290)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	292.095.528.768	360.798.716.058
31	Tiền gửi ngân hàng	292.095.528.768	360.798.716.058
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	290.377.896.888	359.434.962.771
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.717.631.880	1.363.753.287
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	279.432.874.373	292.095.528.768
41	Tiền gửi ngân hàng	279.432.874.373	292.095.528.768
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	220.515.650.362	290.377.896.888
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	58.917.224.011	1.717.631.880



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B 04 – CTCK

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1/1/2018	1/1/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2018	31/12/2019
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	1.107.078.600.000	807.078.600.000	-	567.942.300.000	-	1.107.078.600.000	1.675.020.900.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000.000	1.107.078.600.000	807.078.600.000	-	567.942.300.000	-	1.107.078.600.000	1.675.020.900.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	829.800.870	2.937.033.810	2.107.232.940	-	1.751.551.765	-	2.937.033.810	4.688.585.575
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	17.906.831.534	17.807.454.336	1.003.927.871	(1.103.305.069)	1.751.551.765	-	17.807.454.336	19.559.006.101
8. Lợi nhuận chưa phân phối (đã báo cáo) Điều chỉnh	184.801.913.988	217.222.736.818	36.151.779.920	(3.730.957.090)	104.282.471.650	(3.995.748.502)	217.222.736.818	305.962.322.089
8. (Thuyết minh 3)	(7.315.489.773)	(11.547.137.877)	(4.231.648.104)	-	-	-	(11.547.137.877)	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối (trình bày lại)	177.486.424.215	205.675.598.941	31.920.131.816	(3.730.957.090)	104.282.471.650	(3.995.748.502)	205.675.598.941	305.962.322.089
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện (đã báo cáo) Điều chỉnh	184.344.824.330	217.886.391.786	36.151.779.920	(2.610.212.464)	104.282.471.650	(4.554.034.589)	217.886.391.786	306.067.690.970
8. (Thuyết minh 3)	(7.315.489.773)	(11.547.137.877)	(4.231.648.104)	-	-	-	(11.547.137.877)	-
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện (trình bày lại)	177.029.334.557	206.339.253.909	31.920.131.816	(2.610.212.464)	104.282.471.650	(4.554.034.589)	206.339.253.909	306.067.690.970
8.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	457.089.658	(663.654.968)	-	(1.120.744.626)	-	558.286.087	(663.654.968)	(105.368.881)
Tổng cộng	496.223.056.619	1.333.498.687.087	842.109.892.627	(4.834.262.159)	976.757.727.875.180	(3.995.748.502)	1.333.498.687.087	2.005.230.813.765



Nguyễn Thanh Huyền
 Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Đức Hoàn
 Tổng Giám đốc/
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 68 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019.

Trụ sở chính và chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng G, tầng 2 và 7, Sky City Tower Láng Hạ, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có ba chi nhánh:

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 401/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013. Chi nhánh đặt tại Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 379/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 7 tháng 8 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019. Chi nhánh đặt tại Tầng 1 tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Hội đồng Quản trị thông qua và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật với công ty chứng khoán.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty nhận được giấy chứng nhận số 32/GCN-UBCK chứng nhận Công ty đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch phái sinh.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.107.078.600.000 Đồng Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 12 năm 2018. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019 được tăng lên là 1.675.020.900.000 Đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 243 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 195 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu phải Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 4.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và 4.3); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.10 và 4.6).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Ước tính kế toán (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết phí dịch vụ và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính

(a) *Phân loại và đo lường*

(i) *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn; hoặc
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm tài sản tài chính HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)****(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán**

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

(vii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(viii) Chứng chỉ tiền gửi

Chứng chỉ tiền gửi được định giá bằng giá trị chứng chỉ cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)**Chi phí mua**

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) *Hạch toán lãi/(lỗ) (tiếp theo)*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	25% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí cải tạo văn phòng và công cụ, vật dụng văn phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để xác định một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.20 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.21 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TND và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.22 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) *Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) *Thu nhập trên vốn kinh doanh*

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) *Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán*

Thu nhập từ các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán.

(e) *Thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.25 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.29 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Công ty đã phát hiện các sai sót liên quan tới các năm trước dựa trên kết quả kiểm tra từ sự kiện gây ra tổn thất tài chính (Thuyết minh 11). Theo đó, các số liệu so sánh đã được điều chỉnh và trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (trích dẫn):

Mã số		Tại ngày 31/12/2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	894.826.023.596	11.547.137.877	906.373.161.473
310	Nợ phải trả ngắn hạn	724.365.611.639	11.547.137.877	735.912.749.516
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	953.207.930	953.207.930
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	43.297.669.970	8.566.460.845	51.864.130.815
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.650.750.520	2.027.469.102	3.678.219.622
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.345.045.824.964	(11.547.137.877)	1.333.498.687.087
410	Vốn chủ sở hữu	1.345.045.824.964	(11.547.137.877)	1.333.498.687.087
417	Lợi nhuận chưa phân phối	217.222.736.818	(11.547.137.877)	205.675.598.941
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	217.886.391.786	(11.547.137.877)	206.339.253.909
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.239.871.848.560	-	2.239.871.848.560

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
72	Chi phí khác	(162.080.920)	(4.231.648.104)	(4.393.729.024)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	43.885.030.065	(4.231.648.104)	39.653.381.961
91	Lợi nhuận đã thực hiện	45.005.774.691	(4.231.648.104)	40.774.126.587
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	35.031.035.294	(4.231.648.104)	30.799.387.190
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	1,029	(124)	905

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TÓ (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trích dẫn):

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN	43.885.030.065	(4.231.648.104)	39.653.381.961
30	Tổng thay đổi của vốn lưu động	(1.482.074.675.303)	4.231.648.104	(1.477.843.027.199)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	31.527.049.273	4.231.648.104	35.758.697.377

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (trích dẫn):

	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Trình bày lại VND
Lợi nhuận chưa phân phối			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	184.801.913.988	(7.315.489.773)	177.486.424.215
Tăng trong năm	36.151.779.920	(4.231.648.104)	31.920.131.816
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	217.222.736.818	(11.547.137.877)	205.675.598.941
Lợi nhuận đã thực hiện			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	184.344.824.330	(7.315.489.773)	177.029.334.557
Tăng trong năm	36.151.779.920	(4.231.648.104)	31.920.131.816
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	217.886.391.786	(11.547.137.877)	206.339.253.909

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	640.787.295.589	10.022.059.497
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	214.480.989	233.477.186
Các khoản tương đương tiền (*)	-	95.151.232.877
	<u>641.001.776.578</u>	<u>105.406.769.560</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09 – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Mã chứng khoán	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM				
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	200.916	162.450	2.222.767	2.185.300
Công ty CP Bamboo Capital	53.397	71.730	280.181.064	262.535.060
Công ty CP Đầu tư F.I.T	-	-	1.643.242.061	486.837.760
Công ty CP Cảng Hàng không Việt Nam	76.000.000	75.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	31.608.221	41.531.887	541.858.581	637.190.300
Trái phiếu chưa niêm yết				
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	349.470.626.500	350.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.117.617.885.532	1.117.617.885.532	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	1.317.725.748.066	1.317.734.651.599	431.938.130.973	431.388.748.420

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM
Chứng chỉ tiền gửi

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	107.862.534	13.428.806	(4.525.273)	116.766.067
	1.317.617.885.532	-	-	1.317.617.885.532
	1.317.725.748.066	13.428.806	(4.525.273)	1.317.734.651.599

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM
Trái phiếu chưa niêm yết
Chứng chỉ tiền gửi

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	2.467.504.473	147.686.289	(1.226.442.342)	1.388.748.420
	349.470.626.500	529.373.500	-	350.000.000.000
	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
	431.938.130.973	677.059.789	(1.226.442.342)	431.388.748.420

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm		
Ngân hàng TMCP Á Châu	325.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	88.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	80.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	200.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	52.005.479.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.000.000.000	-
	<u>997.000.000.000</u>	<u>272.005.479.452</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	90.000.000.000	100.000.000.000
	<u>90.000.000.000</u>	<u>180.000.000.000</u>

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	1.893.467.505.554	(550.965.657)	1.052.176.983.477	(14.882.925.413)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	455.493.681.809	-	94.218.573.555	-
	<u>2.348.961.187.363</u>	<u>(550.965.657)</u>	<u>1.146.395.557.032</u>	<u>(14.882.925.413)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay (tiếp theo)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.170.248.868.320 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.946.910.884.460 Đồng).

(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

(d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường /giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường /giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	897.376.000	897.376.000	897.376.000	897.376.000

4.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Toàn bộ số dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp là dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	14.882.925.413	15.025.131.108
Xóa sổ dự phòng	(14.882.925.413)	(142.205.695)
Tăng dự phòng	550.965.657	-
Số dư cuối năm	550.965.657	14.882.925.413

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Các khoản phải thu				
Phải thu bán tài sản tài chính	1.838.224.700	-	-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	45.809.155.567	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.870.172.603	-	5.469.360.143	-
Dự thu lãi trái phiếu	-	-	1.141.095.890	-
Dự thu lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	14.507.040.495	-	8.668.430.060	-
Dự thu lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	112.776.055	-
	<u>89.024.593.365</u>	<u>-</u>	<u>15.391.662.148</u>	<u>-</u>
(b) Trả trước cho người bán				
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	912.500.000	-	2.250.000.000	-
Công ty CP Phần mềm TECHX	2.044.575.000	-	-	-
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	761.050.400	-	-	-
Nhà cung cấp khác	285.533.000	-	1.929.693.195	-
	<u>4.003.658.400</u>	<u>-</u>	<u>4.179.693.195</u>	<u>-</u>
(c) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí đại lý phát hành và đại lý thanh toán	475.000.000	-	48.877.300.000	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	290.995.673	-	1.025.000.000	-
Phải thu hoạt động khác	208.000.001	-	505.500.000	-
	<u>973.995.674</u>	<u>-</u>	<u>50.407.800.000</u>	<u>-</u>
(d) Các khoản phải thu khác				
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	607.921.248	-	120.113.693	-
Phải thu phí lưu ký	1.152.215.349	-	734.285.981	-
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	1.017.433.039	-	-	-
Phải thu khác	1.716.416.701	-	832.156.843	(38.164.611)
	<u>4.493.986.337</u>	<u>-</u>	<u>1.686.556.517</u>	<u>(38.164.611)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5 Chi phí trả trước

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo trì phần mềm giao dịch	737.353.333	741.684.583
Tiền thuê văn phòng	929.603.398	1.620.912.838
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	1.283.658.853	1.590.857.424
Khác	327.216.375	74.757.507
	<u>3.277.831.959</u>	<u>4.028.212.352</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	6.382.535.626	4.766.964.666
Chi phí vật dụng văn phòng	4.139.876.988	3.324.518.670
Chi phí công nghệ thông tin cho việc vận hành hệ thống giao dịch	2.528.114.896	-
Khác	14.223.770	14.685.621
	<u>13.064.751.280</u>	<u>8.106.168.957</u>

4.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	20.371.068.055
Mua mới trong năm	3.403.592.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 4.6(c))	5.301.296.000
	<u>29.075.956.855</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(10.251.646.483)
Khấu hao trong năm	(4.783.563.803)
	<u>(15.035.210.286)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.119.421.572
	<u>14.040.746.569</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>14.040.746.569</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.944.342.555 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.944.342.555 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.743.822.915
Mua mới trong năm	4.445.660.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 4.6(c))	6.241.440.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	26.430.922.915
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(10.495.697.688)
Khấu hao trong năm	(1.859.628.440)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(12.355.326.128)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.248.125.227
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.075.596.787

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.553.383.415 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.553.383.415 Đồng).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.492.736.000	-
Tăng trong năm	6.050.000.000	5.492.736.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 4.6(a))	(5.301.296.000)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 4.6(b))	(6.241.440.000)	-
Số dư cuối năm	-	5.492.736.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa trong năm.

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.462.863.250	9.502.394.532
Tiền lãi nhận được	1.691.536.998	1.152.005.716
	<u>13.274.400.248</u>	<u>10.774.400.248</u>

4.8 Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ (*)	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1/1/2019 VND	Vay mới trong năm VND	Số trả trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (i)	177.899.382.950	3.707.742.194.595	(3.060.141.577.545)	-	825.500.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Thuyết minh 8(b))	78.400.000.000	-	(78.400.000.000)	-	-
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (Thuyết minh 8(b))	228.732.000.000	-	(228.732.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	49.900.000.000	483.900.000.000	(249.800.000.000)	-	284.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	49.500.000.000	198.000.000.000	(247.500.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	81.000.000.000	5.378.936.986.164	(4.783.936.986.164)	-	676.000.000.000
Ngân hàng KEB – Hana	-	58.000.000.000	(58.000.000.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iv)	-	835.000.000.000	(735.000.000.000)	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	813.400.000.000	(813.400.000.000)	-	-
Ngân hàng Kookmin – Chi nhánh Tokyo (v)	-	927.940.000.000	-	-	927.940.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vi)	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (vii) (Thuyết minh 4.9(b) và 8(b))	-	-	-	170.325.000.000	170.325.000.000
	665.431.382.950	12.702.919.180.759	(10.254.910.563.709)	170.325.000.000	3.283.765.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9 Các khoản vay (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Số dư cuối năm bao gồm các khoản tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, chi tiết như sau:

- Số dư thấu chi theo các Hợp đồng khung cung cấp dịch vụ thấu chi tài khoản thanh toán và các phụ lục với tổng hạn mức thấu chi là 125,5 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản thấu chi này chịu mức lãi suất 8,5%/năm. Các khoản thấu chi được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2019/HĐCV ngày 23 tháng 12 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với tổng hạn mức vay là 300 tỷ Đồng Việt Nam. Khoản vay được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn này không dưới thấp hơn 50% tổng số dư nợ cho vay theo hợp đồng; và
- Các khoản vay không cần tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/KBSV/2019/HĐCVHM ngày 3 tháng 7 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với tổng hạn mức vay là 400 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản vay không cần tài sản đảm bảo chịu lãi suất 8,5%/năm với thời hạn 12 tháng.

Mục đích của các khoản tín dụng là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cho vay ký quỹ và kinh doanh chứng chỉ tiền gửi của Công ty.

(ii) Đây là khoản vay thấu chi theo các Hợp đồng hạn mức thấu chi ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với tổng hạn mức 565 tỷ Đồng Việt Nam cho thời hạn 1 năm. Các khoản thấu chi này chịu mức lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,6%/năm, được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Mục đích vay thấu chi là để bù đắp thiếu hụt vốn lưu động. Các khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với tổng giá trị 580 tỷ Đồng Việt Nam.

(iii) Đây là các khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 19/8261970/TAH/HĐCVHM/KBS/01 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tây Hồ với hạn mức 800 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản vay chịu mức lãi suất quy định theo từng lần giải ngân. Các khoản vay được bảo đảm bằng các chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với tổng giá trị là 925 tỷ Đồng. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu niêm yết và chứng chỉ tiền gửi cũng như các phương án kinh doanh khác của Công ty.

(iv) Đây là khoản vay không cần tài sản đảm bảo theo Hợp đồng Tín dụng số 5882206-19/HĐTD/VIB-KBSV ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với hạn mức 400 tỷ Đồng Việt Nam. Thời hạn khoản vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9 Các khoản vay (tiếp theo)

(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (v) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn được bảo lãnh trị giá 40 triệu Đô la Mỹ (“USD”) theo Hợp đồng vay ký với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Tokyo. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với 1,05%. Gốc vay đến hạn vào ngày 10 tháng 9 năm 2020. Tiền lãi vay được trả mỗi 3 tháng. Khoản vay được bảo lãnh bởi thư bảo lãnh đề ngày 4 tháng 9 năm 2019 ký bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB, công ty mẹ.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, Công ty đã ký xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam để hoán đổi khoản vay ngắn hạn trên từ Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Tokyo sang Đồng Việt Nam. Giao dịch hoán đổi được thực hiện ngày 10 tháng 9 năm 2019 và sẽ đến hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2020 với tỷ giá hoán đổi là 23.200 VND/USD và lãi suất 2,1%/năm. Theo xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo này, Công ty không được tất toán giao dịch trước thời hạn trong vòng 12 tháng đầu tiên.

- (vi) Đây là khoản vay thấu chi theo các Hợp đồng hạn mức thấu chi ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với tổng hạn mức 500 tỷ Đồng Việt Nam cho thời hạn trong một năm. Các khoản thấu chi này chịu mức lãi suất từ 7,4%/năm.

Mục đích vay thấu chi là bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay thấu chi được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với tổng giá trị 300 tỷ Đồng Việt Nam.

- (vii) Số dư thể hiện khoản vay trung hạn được bảo lãnh trị giá 7,5 triệu Đô la Mỹ (“USD”) theo Hợp đồng vay ký với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông. Khoản vay đến hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2020. Lãi suất của khoản vay là lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với lãi suất biên được xác định tại mỗi kỳ tính lãi (3 tháng). Lãi được trả mỗi 3 tháng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB tại Hàn Quốc theo thư ký ngày 1 tháng 3 năm 2018 cho thời hạn 1 năm.

Ngày 6 tháng 6 năm 2018, Công ty đã ký xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo số 06062018/XNGD-TTC/KBSV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam để hoán đổi khoản vay trung hạn trên từ Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông sang Đồng Việt Nam. Giao dịch hoán đổi được thực hiện ngày 6 tháng 6 năm 2018 và sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2020 với tỷ giá hoán đổi là 22.830 VND/USD và lãi suất 2,3%/năm. Theo xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo này, Công ty không được tất toán giao dịch trước thời hạn trong vòng 12 tháng đầu tiên.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1/1/2019 VND	Vay dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2019 VND
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (Thuyết minh 4.9(a) và 8(b))	170.325.000.000	(170.325.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh	2.329.216.356	389.647.564
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	319.102.187	378.950.117
Trung tâm lưu ký Chứng khoán	408.957.837	184.610.249
	<u>3.057.276.380</u>	<u>953.207.930</u>

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thiên Linh	697.376.900	-
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	3.295.641.600
Nhà cung cấp khác	480.127.799	52.289.800
	<u>1.177.504.699</u>	<u>3.347.931.400</u>

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Thuế TNDN – hiện hành	2.006.704.134	40.518.617.823	(23.744.513.382)	18.780.808.575
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	927.250.469	21.971.685.856	(19.829.223.846)	3.069.712.479
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	94.294.798	8.706.435.223	(7.701.818.798)	1.098.911.223
Thuế giá trị gia tăng	102.940.911	533.487.545	(481.795.884)	154.632.572
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	695.441.351	(691.001.242)	4.440.109
	<u>3.131.190.312</u>	<u>72.425.667.798</u>	<u>(52.448.353.152)</u>	<u>23.108.504.958</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Chi phí tài chính phải trả	19.299.006.970	5.017.364.541
Phí môi giới phải trả	-	46.317.200.000
Khác	256.300.000	529.566.274
	<u>19.555.306.970</u>	<u>51.864.130.815</u>

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Cổ tức phải trả cổ đông Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (“MSB”) (*)	2.309.361.985	2.495.637.130
Phải trả cho nhà đầu tư	481.150.686	535.196.318
Phải trả liên quan đến các cam kết mua lại chứng chỉ tiền gửi (**)	205.090.348.677	-
Thuế phải trả cho MSB từ chuyển nhượng cổ phiếu MSB	2.365.399.505	444.775.008
Phải trả khác	2.717.352.339	202.611.166
	<u>212.963.613.192</u>	<u>3.678.219.622</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản cổ tức chưa trả cổ đông của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo hợp đồng Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ủy quyền cho Công ty chi trả hộ cổ tức tại hợp đồng số 01/2011/MSBS-MSB ngày 5 tháng 5 năm 2011.

(**) Số dư thể hiện khoản tiền nhận được từ giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi của Công ty và Công ty đã ký hợp đồng cam kết mua lại trong tương lai. Do vậy, khoản tiền này được ghi nhận là phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	3.197.679	135.411.957

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	135.411.957	124.881.630
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.9)	(132.214.278)	10.530.327
Số dư cuối năm	3.197.679	135.411.957

4.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	167.502.090	110.707.860
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	167.502.090	110.707.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	167.502.090	110.707.860

Mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 31/12/2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Chứng khoán KB	166.997.040	99,70%	110.337.330	99,67%
Các cổ đông khác	505.050	0,30%	370.530	0,33%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	167.502.090	100,00%	110.707.860	100,00%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Số cổ phiếu phổ thông

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	30.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	80.707.860
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	110.707.860
Cổ phiếu mới phát hành	56.794.230
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	167.502.090

Ngày 21 tháng 2 năm 2019, Công ty đã nhận được Giấy phép Điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc chấp thuận vốn góp của cổ đông hiện hữu và tổng vốn điều lệ của Công ty được tăng lên thành 1.675.020.900.000 Đồng.

4.17 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	205.675.598.941	177.486.424.215
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	104.282.471.650	31.920.131.816
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm	558.286.087	(1.120.744.626)
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.751.551.765)	(1.003.927.871)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.751.551.765)	(1.003.927.871)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.050.931.059)	(602.356.722)
Lợi nhuận thuần được phân phối cho cổ đông	305.962.322.089	205.675.598.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	68.661.556.782	3.180.676.610
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	5.172.936.709	1.810.626.422
- Trái phiếu chưa niêm yết	1.792.897.245	212.499.900
- Chứng chỉ tiền gửi	61.695.722.828	1.157.550.288
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(5.430.782.388)	(1.003.802)
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(4.648.011.177)	(1.003.802)
- Chứng chỉ tiền gửi	(782.771.211)	-
Lãi ròng	<u>63.230.774.394</u>	<u>3.179.672.808</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

Tài sản tài chính FVTPL	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM	254.776	7.592.419.609	2.419.482.900	5.172.936.709	1.810.626.422
Trái phiếu chưa niêm yết	501.501	2.062.168.119.635	2.060.375.222.390	1.792.897.245	212.499.900
Chứng chỉ tiền gửi	2.266.290	12.367.697.901.836	12.306.002.179.008	61.695.722.828	1.157.550.288
	3.022.567	14.437.458.441.080	14.368.796.884.298	68.661.556.782	3.180.676.610

(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

Tài sản tài chính FVTPL	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm nay VND	Lỗ bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên UPCoM	13.902	159.427.600	4.807.438.777	(4.648.011.177)	(1.003.802)
Chứng chỉ tiền gửi	144	841.507.426.123	842.290.197.334	(782.771.211)	-
	14.046	841.666.853.723	847.097.636.111	(5.430.782.388)	(1.003.802)

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09 – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

Năm tài chính kết thúc ngày	
31/12/2019	31/12/2018
VND	VND
(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	52.651.641
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(1.173.396.267)
558.286.087	(1.120.744.626)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	107.862.534	116.766.067	8.903.533	(1.078.756.054)	1.087.659.587
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	529.373.500	(529.373.500)
Chứng chỉ tiền gửi	1.317.617.885.532	1.317.617.885.532	-	-	-
1.317.725.748.066	1.317.734.651.599		8.903.533	(549.382.554)	558.286.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.3 Lãi phải thu và cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Lãi hoạt động cho vay ký quỹ	175.259.187.781	66.933.635.992
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	25.809.900.380	11.594.335.283
	<u>201.069.088.161</u>	<u>78.527.971.275</u>

5.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	600.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	13.302.636.364	111.987.200.000
	<u>13.302.636.364</u>	<u>112.587.200.000</u>

5.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí nhân viên	64.359.324.357	34.758.844.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.643.192.243	4.484.382.456
Chi phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	18.291.834.003	9.708.715.250
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.723.606.558	465.558.230
Chi phí thuê văn phòng	10.141.450.061	1.581.227.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.466.804.815	12.529.711.176
	<u>118.626.212.037</u>	<u>63.528.439.662</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính, bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí nghiệp vụ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành, lưu ký chứng khoán	6.592.950.000	103.440.700.000
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.445.366.273	1.292.488.889
Chi phí nhân viên	11.332.463.113	4.978.435.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.579.829.699	3.052.670.499
	<u>20.950.609.085</u>	<u>112.764.295.322</u>

5.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí nhân viên	22.097.827.592	12.528.043.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.700.270.695	8.306.517.468
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	162.052.577	131.532.817
Chi phí khác	1.068.545.787	310.521.739
	<u>37.028.696.651</u>	<u>21.276.615.142</u>

5.8 Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 (Trình bày lại – thuyết minh 3) VND
Tổn thất tài chính (Thuyết minh 11)	3.744.786.612	4.231.648.104
Chi phí khác	327.746.924	162.080.920
	<u>4.072.533.536</u>	<u>4.393.729.024</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	(Trình bày lại – Thuyết minh 3) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	145.227.161.282	39.653.381.961
Thuế tính ở thuế suất 20%:	29.045.432.256	7.930.676.392
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(603.972)	(4.163.589)
Chi phí không được khấu trừ	10.163.054.809	927.481.968
Dự phòng thiếu của các năm trước	1.178.520.452	-
Chi phí thuế TNDN (*)	40.386.403.545	8.853.994.771
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế TNDN – hiện hành	40.518.617.823	8.843.464.444
Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 4.15)	(132.214.278)	10.530.327
	40.386.403.545	8.853.994.771

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5.10 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện hành, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ báo cáo chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm. Cho mục đích so sánh, số liệu tương ứng của năm trước cũng không được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

5.10 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018 (Trình bày lại – Thuyết minh 3)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	104.840.757.737	30.799.387.190
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	159.410.857	34.035.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	658	905

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 7.1)	1.050.931.059	602.356.722

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay thấu chi và tiền vay ngân hàng theo kế ước thông thường (Thuyết minh 4.9).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả cho các khoản vay thấu chi và vay ngân hàng theo kế ước thông thường (Thuyết minh 4.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018					
(Đã báo cáo)	300.000.000.000	829.800.870	17.906.831.534	184.801.913.988	503.538.546.392
Điều chỉnh (Thuyết minh 3)	-	-	-	(7.315.489.773)	(7.315.489.773)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018					
(Trình bày lại)	300.000.000.000	829.800.870	17.906.831.534	177.486.424.215	496.223.056.619
Phát hành cổ phiếu	807.078.600.000	-	-	-	807.078.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	30.799.387.190	30.799.387.190
Phân loại lại các quỹ trích lập năm 2017	-	1.103.305.069	(1.103.305.069)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(602.356.722)	(602.356.722)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.20(c))	-	1.003.927.871	1.003.927.871	(2.007.855.742)	-
Phát hành cổ phiếu					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
(Trình bày lại)	1.107.078.600.000	2.937.033.810	17.807.454.336	205.675.598.941	1.333.498.687.087
Phát hành cổ phiếu	567.942.300.000	-	-	-	567.942.300.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	104.840.757.737	104.840.757.737
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.050.931.059)	(1.050.931.059)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.20(c))	-	1.751.551.765	1.751.551.765	(3.503.103.530)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
	1.675.020.900.000	4.688.585.575	19.559.006.101	305.962.322.089	2.005.230.813.765

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
(TIẾP THEO)****7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 7 tháng 9 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 10 năm 2018:

- Phát hành 138.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 1:2,7 và 1:1,9 qua hai đợt;
- Chào bán thành hai đợt: theo sự phê duyệt của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước vào quý 4 năm 2018 và quý 1 năm 2019; và
- Mục đích của việc phát hành là để tài trợ cho việc mở rộng kinh doanh, đầu tư tài sản cố định, các công cụ dụng cụ và phát triển mạng lưới và đầu tư các hệ thống CNTT.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy phép Điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc chấp thuận vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.107.078.600.000 Đồng.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

(iii) Vào ngày 21 tháng 2 năm 2019, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước đã cấp Giấy Phép Thành lập và Hoạt động số 10/GPĐC-UBCK theo đó điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.675.020.900.000 Đồng.

(iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2018.

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Chứng khoán KB
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồng Kông
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồ Chí Minh
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Tokyo
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ, nắm giữ 99,8% vốn điều lệ
Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty Chứng khoán KB		
Nhận vốn góp	566.597.100.000	805.164.300.000
Doanh thu từ dịch vụ	701.747.708	-
Trả hộ	827.645.816	-
Phí bảo lãnh phát sinh trong năm (*)	1.549.405.821	-
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồ Chí Minh		
Nhận gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	-	78.400.000.000
Lãi vay phát sinh	852.304.657	4.008.495.339
Lãi vay đã trả	(1.198.553.424)	(3.662.246.572)
Hoàn trả gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	(78.400.000.000)	-
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồng Kông		
Nhận gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	-	228.732.000.000
Nhận gốc vay dài hạn (Thuyết minh 4.9(b))	-	170.325.000.000
Lãi vay phát sinh	8.572.994.234	6.704.829.866
Lãi vay đã trả	(10.755.580.887)	(3.708.400.272)
Hoàn trả gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	(228.732.000.000)	-
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Tokyo		
Nhận gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	927.940.000.000	-
Lãi vay phát sinh	9.128.694.975	-
Lãi vay đã trả	(7.461.212.571)	-
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông		
Phí bảo lãnh phát sinh trong kỳ (**)	247.721.960	388.524.797
Phí bảo lãnh đã trả (**)	(636.246.757)	-
Các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.263.017.522	3.466.488.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồ Chí Minh		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	-	78.400.000.000
Lãi vay phải trả	-	346.248.767
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồng Kông		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	170.325.000.000	228.732.000.000
Vay dài hạn (Thuyết minh 4.9(b))	-	170.325.000.000
Lãi vay phải trả	813.842.941	2.996.429.594
Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Tokyo		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	927.940.000.000	-
Lãi vay phải trả	1.667.482.404	-
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc		
Phải thu thương mại	42.018.182	-
Phải thu khác (Thuyết minh 4.4(d))	1.017.433.039	-
Phí bảo lãnh phải trả (*)	1.549.405.821	-
Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông		
Phí bảo lãnh phải trả (**)	-	388.524.797

(*) Đây là khoản phí bảo lãnh liên quan đến khoản bảo lãnh cung cấp bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc, công ty mẹ, cho hai khoản vay của Công ty (Thuyết minh 4.9(a)). Theo hợp đồng cấp bảo lãnh này, Công ty được cấp hạn mức bảo lãnh lần lượt là 8.250.000 Đô la Mỹ và 55.500.000 Đô la Mỹ có thời hạn tối đa là 12 tháng với phí bảo lãnh tương ứng là 0,13%/năm và 0,39%/năm.

(**) Đây là khoản phí bảo lãnh liên quan liên quan đến khoản bảo lãnh cung cấp bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông, một công ty thành viên thuộc tập đoàn, theo hợp đồng ngày 1 tháng 10 năm 2018 cho một khoản vay của Công ty (Thuyết minh 4.9(a)). Theo hợp đồng cấp bảo lãnh này, Công ty được cấp hạn mức bảo lãnh là 9.800.000 Đô la Mỹ với thời hạn tối đa là 12 tháng với phí bảo lãnh là 0,69%/năm.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 4.1)	641.001.776.578	105.406.769.560
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2(a))	1.317.734.651.599	431.388.748.420
Các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 4.2(b))	1.087.000.000.000	452.005.479.452
Các khoản cho vay (Thuyết minh 4.2(c))	2.348.961.187.363	1.146.395.557.032
Tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 4.2(d))	897.376.000	897.376.000
Các khoản phải thu (Thuyết minh 4.4)	94.492.575.376	67.486.018.665
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 4.7)	13.274.400.248	10.774.400.248
Tiền nộp Quỹ bù trừ (Thuyết minh 4.8)	10.000.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.192.153.760	2.925.766.034
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	5.516.554.120.924	2.217.280.115.411

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số dư với ngân hàng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có số dư với các ngân hàng chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 4.2(a) và 4.2(b))	1.197.617.885.532	-
Ngân Hàng TMCP Á Châu (Thuyết minh 4.2(b))	325.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Thuyết minh 4.2(b))	290.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Thuyết minh 4.2(b))	300.000.000.000	-
Tổng cộng	2.112.617.885.532	190.000.000.000

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ứng trước tiền bán chứng khoán (tiếp theo)

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.170.248.868.320 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.946.910.884.460 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	550.965.657	14.882.925.413
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.892.916.539.897	1.037.294.058.064
Dự phòng đã lập	(550.965.657)	(14.882.925.413)
Giá trị thuần	1.892.916.539.897	1.037.294.058.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro lãi suất không đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 795.732.778 Đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 9.341.285 Đồng Việt Nam (2018: cao hơn/thấp hơn 111.099.874 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền mặt	329	30.314
Nợ tài chính		
Vay	(47.500.000)	(17.300.000)
Nợ tài chính thuần	(47.499.671)	(17.269.686)
Rủi ro tiền tệ thuần	(47.499.671)	(17.269.686)

Rủi ro ngoại tệ đối với Công ty được đánh giá là thấp do Công ty đã quản lý rủi ro này bằng cách ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 4.9.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	3.283.765.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 4.11)	1.177.504.699	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 4.13)	19.555.306.970	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 4.14)	212.963.613.192	-
Tổng nợ tài chính	3.517.461.424.861	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 4.9(a))	665.431.382.950	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 4.11)	3.347.931.400	-
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 4.13)	51.864.130.815	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 4.14)	3.678.219.622	-
Vay dài hạn (Thuyết minh 4.9(b))	-	170.325.000.000
Tổng nợ tài chính	724.321.664.787	170.325.000.000

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 827% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 433%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dưới 1 năm	12.628.473.509	8.791.650.540
Từ 1 đến 5 năm	7.575.444.754	11.318.577.812
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	20.203.918.263	20.110.228.352

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	-	1.131.022.325
Phần mềm	2.817.500.600	5.250.000.000
Tổng cộng	2.817.500.600	6.381.022.325

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

11 SỰ KIỆN GÂY RA TỒN THẤT TÀI CHÍNH

Trong năm, Công ty đã phát hiện một sự kiện gây ra tổn thất tài chính dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố một vài số liệu so sánh, bao gồm việc ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.547.137.877 Đồng. Sự kiện tổn thất này cũng dẫn đến việc ghi nhận một khoản chi phí khác là 3.744.786.612 Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.8).

Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi lại các khoản tổn thất từ sự kiện này, và sẽ ghi nhận các khoản thu hồi được như là khoản thu nhập khác trong kỳ báo cáo mà Công ty thực tế thu hồi.

12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Sự lan rộng của Covid-19 sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một sự kiện khó khăn và thách thức đối với tất cả các ngành kinh tế. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ về tác động chung của sự kiện này đối với hoạt động của Công ty, bao gồm khả năng thu hồi của các khoản cho vay khách hàng và lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết luận sơ bộ là ảnh hưởng sẽ không đáng kể trong tương lai gần. Cho tới ngày ký báo cáo tài chính này, chưa có tổn thất tín dụng nào phát sinh từ sự kiện này. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật